

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN 2022**

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP

Đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Nhân Tâm Việt

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
<i>Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán</i>	
3. Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	7 – 8
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho niên độ kế toán 2022	9
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho niên độ kế toán 2022	10 – 11
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2022	12 – 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (sau đây viết tắt là “**Tổng Công ty**”) trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2022 của Tổng Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP nguyên là Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên được cổ phần hóa theo Quyết định số 1165/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty đã được Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần**, mã số 3700146458, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 01 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 06 tháng 8 năm 2020 để thay đổi Tổng Giám đốc và bổ sung Người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ : 2.366.000.000.000 Đồng

Vốn pháp định : 6.000.000.000 Đồng

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Tổ chức hoạt động kinh doanh

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm có:

*** Trụ sở chính**

- Địa chỉ : 63 Yersin, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : (84-274) 382 9535 – 382 9608
- Fax : (84-274) 382 4112 – 382 9533
- Website : www.thalexim.vn
- E-mail : contact@thalexim.vn
- Mã số DN : 3 7 0 0 1 4 6 4 5 8

*** Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc; các Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết với Tổng Công ty được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.**

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị (Nhiệm kỳ 2022 - 2027)

- | | | | |
|----|-----|---------------------|---------------------------------|
| 1. | Ông | Đoàn Minh Quang | Chủ tịch HĐQT |
| 2. | Bà | Phạm Thị Băng Trang | Thành viên HĐQT |
| 3. | Bà | Phạm Thị Kim Thành | Thành viên HĐQT |
| 4. | Ông | Lê Trọng Hiếu | Thành viên HĐQT không điều hành |
| 5. | Ông | Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên HĐQT không điều hành |

Ban Kiểm soát (Nhiệm kỳ 2022 - 2027)

- | | | | |
|----|-----|---------------------|------------|
| 1. | Bà | Nguyễn Thị Khánh Hà | Trưởng ban |
| 2. | Bà | Bùi Thị Kim Khoa | Thành viên |
| 3. | Ông | Lê Tuấn Vũ | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc (Nhiệm kỳ 2023 - 2028)

- | | | | |
|----|-----|---------------------|---|
| 1. | Bà | Phạm Thị Băng Trang | Tổng Giám đốc |
| 2. | Bà | Phạm Thị Kim Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| 3. | Ông | Đặng Văn Đoàn | Phó Tổng Giám đốc |
| 4. | Ông | Trần Đình Giáp | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 03/01/2023) |

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty

- | | | | |
|----|-----|---------------------|---------------|
| 1. | Ông | Đoàn Minh Quang | Chủ tịch HĐQT |
| 2. | Bà | Phạm Thị Băng Trang | Tổng Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2022 của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính riêng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho niên độ kế toán 2022 của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 07 đến trang 54.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu;
- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- * Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2022 kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho niên độ kế toán 2022 kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán; đồng thời cam kết thực hiện đúng các quy định công bố Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho các cơ quan quản lý Nhà nước.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thị Băng Trang

Tổng Giám đốc – Phạm Thị Băng Trang

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Số: 3006.01.07/2023/BCTC-NVT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2022 kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023, từ trang 07 đến trang 54, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2022 kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban

Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt



Phó Tổng Giám đốc – Huỳnh Hữu Phước

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1762-2023-124-1

Kiểm toán viên – Lê Ân Thoa

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4705-2019-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.242.663.349.486	4.415.632.346.672
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	1.091.923.502.197	567.216.503.489
111	1. Tiền		717.923.502.197	567.216.503.489
112	2. Các khoản tương đương tiền		374.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.000.000.000	3.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	3.000.000.000	3.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.292.353.509.756	1.558.839.981.328
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	1.981.130.862.526	1.294.725.446.623
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	20.299.441.205	22.776.390.860
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	22.600.000.000	22.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	273.971.906.403	224.475.918.223
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(5.648.700.378)	(5.737.774.378)
140	IV. Hàng tồn kho		1.849.871.129.020	2.284.078.091.131
141	1. Hàng tồn kho	V.8	1.849.871.129.020	2.284.078.091.131
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.515.208.513	2.497.770.724
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9	4.999.159.021	2.436.696.516
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		516.049.492	61.074.208
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.324.854.845.257	3.087.900.455.000
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		40.171.617.420	42.138.867.420
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.10	3.789.171.680	3.789.171.680
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.11	14.187.195.740	14.187.195.740
216	3. Phải thu dài hạn khác	V.12	22.195.250.000	24.162.500.000
220	II. Tài sản cố định		1.006.105.812.448	987.209.995.253
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.13	684.075.588.462	670.698.942.006
222	- Nguyên giá		1.527.467.147.497	1.457.251.722.048
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(843.391.559.035)	(786.552.780.042)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.14	322.030.223.986	316.511.053.247
228	- Nguyên giá		414.833.900.769	403.298.772.083
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(92.803.676.783)	(86.787.718.836)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.15	175.628.340.549	175.881.925.320
231	- Nguyên giá		209.845.245.652	207.955.043.552
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.216.905.103)	(32.073.118.232)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		380.105.980.879	1.156.648.418.653
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	V.16	51.513.141.205	49.750.941.090
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.17	328.592.839.674	1.106.897.477.563
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		708.953.400.072	708.953.400.072
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.18	414.557.655.581	414.557.655.581
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.19	294.395.744.491	294.395.744.491
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.889.693.889	17.067.848.282
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.20	13.889.693.889	17.067.848.282
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.567.518.194.743	7.503.532.801.672

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Bảng Cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.181.289.882.638	5.023.323.083.318
310	I. Nợ ngắn hạn		4.832.514.446.369	4.545.690.423.053
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.21	1.727.102.089.037	870.780.322.535
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.22	89.725.665.690	449.127.518.175
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.23	217.815.150.852	346.295.045.605
314	4. Phải trả người lao động		5.659.652.705	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.24	5.260.726.587	3.991.385.962
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.25	1.192.030.747.082	232.639.739.142
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.26	1.316.348.902.728	2.658.939.289.588
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.27	9.290.863.390	2.140.672.033
323	9. Quỹ bình ổn giá	V.28	269.280.648.298	(18.223.549.987)
330	II. Nợ dài hạn		348.775.436.269	477.632.660.265
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.29	22.024.200.000	22.024.200.000
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.30	4.500.000.000	4.500.000.000
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.31	255.809.235.875	267.961.480.883
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.32	29.342.000.394	26.190.418.947
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.33	37.100.000.000	156.956.560.435
400	D VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.386.228.312.105	2.480.209.718.354
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.34	2.386.228.312.105	2.480.209.718.354
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.34.1	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ	V.34.2	(243.800.000)	(243.800.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	V.34.3	15.405.122.666	10.192.049.209
421	4. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	V.34.4	5.066.989.439	104.261.469.145
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		5.066.989.439	104.261.469.145
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.567.518.194.743	7.503.532.801.672

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Băng Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2022

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.236.655.055.900	11.508.521.510.480
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.35	25.236.655.055.900	11.508.521.510.480
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.36	24.624.611.305.254	10.970.615.082.585
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		612.043.750.646	537.906.427.895
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.37	80.185.286.236	50.248.439.123
22	7. Chi phí tài chính	VI.38	244.543.825.173	160.481.731.689
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		141.320.288.795	150.365.948.707
25	8. Chi phí bán hàng	VI.39	349.504.669.729	237.204.048.714
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.40	69.548.844.067	54.121.604.118
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.631.697.913	136.347.482.497
31	11. Thu nhập khác	VI.41	6.737.386.403	4.069.443.158
32	12. Chi phí khác	VI.42	3.264.223.425	2.322.692.627
40	13. Lợi nhuận khác		3.473.162.978	1.746.750.531
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.104.860.891	138.094.233.028
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.43	27.037.871.452	33.832.763.883
60	16. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		5.066.989.439	104.261.469.145

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Băng Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		29.043.432.444.120	14.630.112.231.207
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(22.211.791.735.036)	(12.032.761.680.168)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(83.690.570.803)	(68.247.962.386)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(140.626.933.718)	(150.952.818.298)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.23	(25.438.100.577)	(20.903.239.303)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		689.414.177.667	1.047.744.072.712
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.494.359.688.458)	(3.398.795.386.441)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.776.939.593.195	6.195.217.323
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(194.675.253.373)	(212.808.767.107)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		446.444.739.000	865.688.450.330
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		51.817.328.353	26.317.212.397
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		303.586.813.980	676.196.895.620



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2022 của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP, sau đây viết tắt là “Tổng Công ty”.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày đính kèm không bao gồm hợp nhất tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Tổng Công ty đang thực hiện các hoạt động kinh doanh chính như sau: Kinh doanh Xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, kho bãi, nhà xưởng; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Tổng Công ty

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cấu trúc của Tổng Công ty như sau:

- + Trụ sở chính;
- + Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc;
- + Các Công ty con;
- + Các Công ty liên doanh, liên kết.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

- ❖ Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc được hợp cộng số liệu kế toán vào Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty bao gồm:

	Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh
1.	Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP. HCM	Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP.HCM	Văn phòng giao dịch, cho thuê văn phòng
2.	Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại TP Long Xuyên – An Giang	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Kinh doanh xăng dầu
3.	Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Kinh doanh xăng dầu
4.	Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Bình Phước	Số 626, Quốc lộ 14, Phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh xăng dầu
5.	Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Đắk Lắk	Số 463 Nguyễn Văn Cừ, Phường Tân Lập, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh xăng dầu
6.	Công viên Nước Thanh Lễ	563 Đại lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Công viên vui chơi, dịch vụ ăn uống, cho thuê hội trường
7.	Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	Số 37 Hùng Vương, Phường Phú Cường, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn, cho thuê hội trường
8.	Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	Số 63/18 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chánh Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Kho chứa xăng dầu
9.	Tổng kho Xăng dầu VK 102 - Thanh Lễ	Áp 6, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, TP.HCM	Kho chứa xăng dầu
10.	Kho cảng xăng dầu Bình Thắng	Đường ĐT 743A, Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Kho chứa xăng dầu
11.	Ban Quản lý KCN Sóng Thần I - Bình Đường	Số 09, Đường số 01, KCN Sóng Thần 1, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp
12.	Hệ thống 14 cửa hàng bán lẻ xăng dầu	Tỉnh Bình Dương và Bình Phước	Kinh doanh xăng dầu
13.	Nhà máy sản xuất Bê tông An Sơn	Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh vật liệu xây dựng

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

❖ **Công ty con và Công ty liên doanh liên kết:**

	Tên Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đăng ký DN	Vốn đầu tư của TCT vào Công ty con và Công ty liên kết	Tỷ lệ quyền kiểm soát của TCT
	Công ty con				
1.	Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương	Dịch vụ vệ sinh đô thị; Trồng và chăm sóc cây xanh; Duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng và thoát nước đô thị	GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: 3700144108	43.738.905.964	100%
2.	Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nhiên liệu	GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: 3702525028	15.000.000.000	100%
3.	Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3700828316	24.000.000.000	80,00%
4.	Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	Kho bãi, lưu giữ và vận chuyển hàng hóa	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3702395178	278.327.692.200	60%
5.	Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Vận tải xăng dầu; Kinh doanh mặt hàng cát xây dựng và san lấp mặt bằng	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3700817346	45.302.676.635	57,97%
6.	Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Sản xuất nước đóng chai, kinh doanh bao bì, cho thuê nhà xưởng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3700785510	8.188.380.782	56,84%
	Công ty liên kết				
7.	Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Cung cấp các loại giống cây trồng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3701815415	37.937.734.355	35,02%
8.	Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3700148529	256.458.010.136	25,00%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tổng Công ty ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có gốc ngoại tệ vào Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

- Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng Cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng Cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với thành phẩm giá gốc bao gồm trị giá nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền có phân biệt theo từng nguồn hàng nhập khẩu và nội địa; hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định

Được coi là Tài sản cố định nếu thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- b. Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

- c. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 Đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định hữu hình</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
- Máy móc và thiết bị	03 – 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 20
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 15
- Tài sản cố định khác	05 – 10

6.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Tổng Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

TSCĐ vô hình của Tổng Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất (QSDĐ) có thời hạn, QSDĐ lâu dài và Giấy phép xả nước thải, được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế. QSDĐ là tiền thuê đất Tổng Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

Tổng Công ty chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ lâu dài thì không trích khấu hao.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

<u>Nhóm Tài sản cố định vô hình</u>	<u>Số năm</u>
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 – 50
- Giấy phép xả nước thải	10

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán. BĐSĐT được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tổng Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

BĐSDT cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các nhóm BĐSĐT như sau:

<u>Nhóm Bất động sản đầu tư</u>	<u>Số năm</u>
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn, Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Các khoản đầu tư tài chính

❖ ***Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

❖ ***Đầu tư vào công ty con***

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

❖ ***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

10. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

13. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả (bao gồm hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ; tiền lương nghỉ phép của người lao động; chi phí lãi tiền vay trả sau ...).

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ và phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập. Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải được giải trình trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hoá, dịch vụ, tài sản cho người mua sử dụng.

Doanh thu chưa thực hiện của Tổng Công ty được ghi nhận trong trường hợp Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản hoạt động trong nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện được tính và kết chuyển dần vào doanh thu của các kỳ kế toán sau.

15. Vốn chủ sở hữu

❖ *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

❖ *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

❖ *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ *Trích lập các quỹ*

Các quỹ (Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi,...) được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

❖ **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

19. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Tổng Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh được thực hiện tại Việt Nam nên không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại Khoản 1, Mục VII – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

		DVT: Đồng	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền			
- Tiền mặt tại quỹ		20.734.238.000	19.622.763.500
- Tiền gửi ngân hàng	(*)	697.189.264.197	547.593.739.989
- Các khoản tương đương tiền	(**)	374.000.000.000	-
Cộng		1.091.923.502.197	567.216.503.489
(*) Trong đó Tiền gửi		USD 36,289.02	USD 767.69

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

(**) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

2. **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** **3.000.000.000** **3.000.000.000**

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Bình Dương.

3. **Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hoạt động kinh doanh xăng dầu	1.435.590.038.064	959.030.272.164
- Hoạt động kinh doanh Bất động sản	333.398.679.243	167.548.623.275
- Kinh doanh dịch vụ và các hoạt động khác	212.142.145.219	168.146.551.184
Cộng	1.981.130.862.526	1.294.725.446.623

Trong đó số dư với Bên liên quan:

+	Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	251.231.861.184	97.471.006.510
+	Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	-	1.836.594.446
+	Công ty CP SX KD Thanh Lễ	13.142.800	8.021.290
+	Công ty TNHH An Sơn BD Logistics	-	787.079.375
+	Công ty CP Vật liệu và Xây dựng BD	-	311.984.257
+	Công ty CP Xăng Dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S	1.208.805.740	-

4. **Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Hoạt động kinh doanh xăng dầu	613.643.836	187.295.408
- Hoạt động kinh doanh Bất động sản	17.384.496.306	21.548.750.452
- Kinh doanh dịch vụ và các hoạt động khác	2.301.301.063	1.040.345.000
Cộng	20.299.441.205	22.776.390.860

5. **Phải thu cho vay ngắn hạn** **22.600.000.000** **22.600.000.000**

Khoản tiền cho Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương (Bên liên quan) vay ngắn hạn, lãi suất 9%/năm.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ	22.296.182.571	56.105.387.042
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu được khấu trừ	16.575.669.865	-
- Tạm ứng	92.728.459.088	92.826.160.338
- Ký quỹ mở L/C	3.000.000.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.661.182.105	74.104.110
- Công ty TNHH An Sơn BD Logistics (*)	115.000.000.000	35.000.000.000
- Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương(*)	-	2.758.675.676
- Công ty CP Vật liệu và XD Bình Dương (*)	-	14.287.887.121
- Công ty TNHH Công trình Đô thị BD (*)	6.336.000.451	5.914.405.088
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ B.Dương (*)	9.578.634.947	9.578.634.947
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương (*)	4.800.000.000	6.000.000.000
- Công ty TNHH Đăng Kiểm XCG 61-05D (*)	-	863.171.152
- Các đối tượng khác	1.995.777.376	1.067.492.749
Cộng	273.971.906.403	224.475.918.223

(*) Là Bên liên quan.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH Một thành viên Minh Nguyệt	2.897.012.000	(2.897.012.000)	2.897.012.000	(2.897.012.000)
- DNTN Dịch vụ Thương mại Hải Long	1.446.839.586	(1.446.839.586)	1.446.839.586	(1.446.839.586)
- Công ty TNHH XD Dịch vụ Tư vấn XNK Kim Phát	1.177.940.000	(1.177.940.000)	1.177.940.000	(1.177.940.000)
- Công ty TNHH Phong Huy Vân	41.852.000	(41.852.000)	261.852.000	(130.926.000)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xây dựng Tấn Hoàng	170.113.583	(85.056.792)	170.113.583	(85.056.792)
Cộng	5.733.757.169	(5.648.700.378)	5.953.757.169	(5.737.774.378)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	166.301.926.947	358.008.925.555
- Nguyên liệu, vật liệu	83.383.731.733	214.494.441.334
- Công cụ, dụng cụ	1.248.515.555	692.908.000
- Thành phẩm Xăng dầu	10.734.549.544	45.103.364.691
- Thành phẩm Bất động sản	543.994.148.786	543.167.263.904
- Hàng hoá Xăng dầu, hàng hóa khác	854.828.894.768	1.086.563.394.620
- Hàng hoá Bất động sản	189.379.361.687	36.047.793.027
Cộng	1.849.871.129.020	2.284.078.091.131

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Nội dung	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
- Công cụ dụng cụ	597.408.872	1.545.488.194	(1.605.866.604)	537.030.462
- Chi phí bảo hiểm, sửa chữa, chi phí	1.839.287.644	27.704.958.609	(25.082.117.694)	4.462.128.559
Cộng	2.436.696.516	29.250.446.803	(26.687.984.298)	4.999.159.021

	Số cuối năm	Số đầu năm
10. Phải thu dài hạn của khách hàng	3.789.171.680	3.789.171.680

Phải thu dài hạn của các khách hàng thuộc hoạt động kinh doanh Bất động sản.

11. Trả trước cho người bán dài hạn	14.187.195.740	14.187.195.740
--	-----------------------	-----------------------

Khoản trả trước cho Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước.

12. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đặt cọc Hợp đồng thực hiện dự án Kho xăng dầu Cục Hậu cần QK7	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án Nha Bích	1.967.250.000	3.934.500.000
- Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư cửa hàng xăng dầu	228.000.000	228.000.000
Cộng	22.195.250.000	24.162.500.000

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

13. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm		1.064.247.551.315	172.313.832.922	214.035.491.521	5.675.998.290	978.848.000	1.457.251.722.048
Tăng trong năm		10.088.953.463	64.170.512.046	10.661.730.870	285.930.000	-	85.207.126.379
Thanh lý, nhượng bán		(7.372.463.281)	(5.150.270.042)	(2.108.934.216)	-	-	(14.631.667.539)
Chuyển sang XDCB		(327.853.705)	(32.179.686)	-	-	-	(360.033.391)
Số cuối năm		1.066.636.187.792	231.301.895.240	222.588.288.175	5.961.928.290	978.848.000	1.527.467.147.497
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm		589.247.457.016	90.806.754.348	101.124.282.997	4.475.229.746	899.055.935	786.552.780.042
Khấu hao trong năm		33.103.248.753	13.612.225.766	14.860.511.049	158.999.023	8.697.948	61.743.682.539
Thanh lý, nhượng bán		(2.026.753.421)	(1.235.017.432)	(1.643.132.693)	-	-	(4.904.903.546)
Số cuối năm		620.323.952.348	103.183.962.682	114.341.661.353	4.634.228.769	907.753.883	843.391.559.035
Giá trị còn lại							
Số đầu năm		475.000.094.299	81.507.078.574	112.911.208.524	1.200.768.544	79.792.065	670.698.942.006
Số cuối năm		446.312.235.444	128.117.932.558	108.246.626.822	1.327.699.521	71.094.117	684.075.588.462
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng							
Số đầu năm		12.154.596.679	15.713.349.542	7.792.073.218	1.247.198.796	45.900.000	36.953.118.235
Số cuối năm		14.963.793.890	27.148.687.661	12.210.296.762	1.351.646.527	45.900.000	55.720.324.840

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

14. Tài sản cố định vô hình

Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất [a]	Giấy phép và GP nhượng quyền [b]	Tổng cộng
Chỉ tiêu			
Nguyên giá			
Số đầu năm	402.980.590.264	318.181.819	403.298.772.083
Tăng trong năm	22.398.527.328	-	22.398.527.328
Thanh lý, nhượng bán	(10.863.398.642)	-	(10.863.398.642)
Số cuối năm	414.515.718.950	318.181.819	414.833.900.769
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	86.557.038.183	230.680.653	86.787.718.836
Khấu hao trong năm	6.512.923.606	31.818.612	6.544.742.218
Thanh lý, nhượng bán	(528.784.271)	-	(528.784.271)
Số cuối năm	92.541.177.518	262.499.265	92.803.676.783
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	316.423.552.081	87.501.166	316.511.053.247
Số cuối năm	321.974.541.432	55.682.554	322.030.223.986

[a] Là Quyền sử dụng đất tại các cửa hàng xăng dầu, Chi nhánh và đơn vị trực thuộc Tổng Công ty.

[b] Là Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1402/GP-BTNMT ngày 14 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép Khu công nghiệp Sóng Thần 1 xả nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn xả ra kênh Ba Bò, chảy vào rạch Vĩnh Bình, sau đó đổ ra sông Sài Gòn. Thời hạn của giấy phép là 10 năm.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

15. Bất động sản đầu tư

Nhóm BDS	Quyền sử dụng đất [a]	Nhà cửa, vật kiến trúc tại CN HCM [b]	Nhà cửa, vật kiến trúc tại Cao ốc Bình Dương	Tổng cộng
Chỉ tiêu				
Nguyên giá				
Số đầu năm	155.738.416.055	20.596.562.976	31.620.064.521	207.955.043.552
Tăng trong năm	-	1.890.202.100	-	1.890.202.100
Số cuối năm	155.738.416.055	22.486.765.076	31.620.064.521	209.845.245.652
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	19.662.552.021	6.576.668.527	5.833.897.684	32.073.118.232
Khấu hao trong năm	523.021.476	439.719.587	1.181.045.808	2.143.786.871
Số cuối năm	20.185.573.497	7.016.388.114	7.014.943.492	34.216.905.103
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	136.075.864.034	14.019.894.449	25.786.166.837	175.881.925.320
Số cuối năm	135.552.842.558	15.470.376.962	24.605.121.029	175.628.340.549

[a] Bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 102A Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu Cao ốc Bình Dương;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thuê lại đất số 025/NTC-THALEXIM ngày 18 tháng 6 năm 2007 và Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số PL001/NTC-THALEXIM ngày 06 tháng 8 năm 2009 đã ký với Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (Diện tích đất thuê còn lại sau khi thanh lý, nhượng bán là 6.786,70 m², thời hạn sử dụng đất đến ngày 24/10/2054).

- [b]** Tòa nhà Cao ốc văn phòng tại số 102A Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 02 năm 1997.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

16. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Khu nhà Thương mại An Bình	19.842.941.801	19.799.679.073
- Khu biệt thự vườn Chánh Mỹ	16.093.192.278	14.443.361.514
- Khu nhà Thương mại Phú Thọ, Thanh Lễ	11.231.353.569	11.231.353.569
- Khu Dân cư An Sơn	4.345.653.557	4.276.546.934
Cộng	51.513.141.205	49.750.941.090

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Kho xăng dầu Phú Quốc	170.700.838.971	168.283.200.046
- Cải tạo tổng kho XD Chánh Mỹ	41.098.746.977	44.686.640.349
- Khu Nha Bích	-	572.863.838.934
- Hệ thống cửa hàng xăng dầu	6.365.739.869	22.071.583.966
- Các công trình, dự án khác	110.427.513.857	298.992.214.268
Cộng	328.592.839.674	1.106.897.477.563

18. Đầu tư vào công ty con

- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	45.302.676.635	45.302.676.635
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	8.188.380.782	8.188.380.782
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	43.738.905.964	43.738.905.964
- Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	278.327.692.200	278.327.692.200
Cộng	414.557.655.581	414.557.655.581

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

Giá trị khoản đầu tư và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

Công ty	Giá trị đầu tư của Tổng Công ty	Vốn điều lệ của Công ty con	Tỷ lệ lợi ích của TCT
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị BD	43.738.905.964	26.000.000.000	100,00%
- Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	15.000.000.000	15.000.000.000	100,00%
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	24.000.000.000	30.000.000.000	80,00%
- Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	278.327.692.200	463.879.487.000	60,00%
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương	45.302.676.635	66.088.039.787	57,97%
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	8.188.380.782	13.500.000.000	56,84%
Cộng	414.557.655.581		

19. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Giá trị khoản đầu tư và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

Công ty	Giá trị đầu tư của Tổng Công ty	Số cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ lợi ích của TCT
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	256.458.010.136	25.000.000	25,00%
- Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	37.937.734.355	3.743.327	35,02%
Cộng	294.395.744.491		

20. Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	3.986.953.170	3.991.441.747	(4.372.823.654)	3.605.571.263
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	1.987.619.233	(397.523.845)	1.590.095.388
- Công cụ dụng cụ, chi phí khác	13.080.895.112	-	(4.386.867.874)	8.694.027.238
Cộng	17.067.848.282	5.979.060.980	(9.157.215.373)	13.889.693.889

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

21. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hoạt động kinh doanh xăng dầu	1.723.328.061.118	865.898.773.196
- Hoạt động kinh doanh Bất động sản	2.770.122.399	3.934.314.581
- Kinh doanh dịch vụ và các hoạt động khác	1.003.905.520	947.234.758
Cộng	1.727.102.089.037	870.780.322.535

Trong đó số dư với Bên liên quan:

+	Công ty CP Vật liệu và Xây dựng BD	544.105.762	336.291.862
+	Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	4.658.415.688	5.123.120.643
+	Công ty CP SXKD Thanh Lễ	70.182.000	22.295.000

22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Hoạt động kinh doanh xăng dầu	13.440.929.628	148.328.249.666
- Hoạt động kinh doanh Bất động sản	250.000.000	300.750.000.000
- Kinh doanh dịch vụ và các hoạt động khác	76.034.736.062	49.268.509
Cộng	89.725.665.690	449.127.518.175

Trong đó số dư với Bên liên quan:

+	Công ty CP Vật liệu và Xây dựng BD	76.802.268.562	-
+	Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	9.801.189.882	-
+	Công ty CP Xăng Dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S	-	147.409.598.136

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phải nộp trong năm (*)	Thực nộp trong năm (*)	Số cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	22.009.315.384	315.947.832.106	281.076.015.154	56.881.132.336
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	920.963.677.578	904.388.007.713	16.575.669.865
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng NK	-	426.869.347.176	411.800.556.390	15.068.790.786
- Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	316.209.911.983	305.047.844.735	11.162.067.248
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	24.459.130.927	27.037.871.452	25.438.100.577	26.058.901.802
- Thuế Thu nhập cá nhân	271.769.208	4.075.969.724	2.831.995.667	1.515.743.265
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	35.502.883.086	38.721.813.719	74.224.696.805	-
- Thuế bảo vệ môi trường	264.051.947.000	1.413.432.197.450	1.586.931.298.900	90.552.845.550
- Thuế môn bài	-	33.000.000	33.000.000	-
- Phí, lệ phí	-	11.396.600	11.396.600	-
- Cổ tức nộp NSNN	-	28.874.664.000	28.874.664.000	-
Cộng	346.295.045.605	3.492.177.681.788	3.620.657.576.541	217.815.150.852

Trong đó:

+	Thuế phải nộp	346.295.045.605	217.815.150.852
+	Thuế nộp thừa	-	-

(*) Số phải nộp, thực nộp trong năm được trình bày theo số thuần (đã bù trừ với số thuế của hàng nhập khẩu được hoàn).

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng

- * *Không chịu thuế* : *Chuyển nhượng quyền sử dụng đất*
- * *5%* : *Nước sinh hoạt*
- * *8% và 10%* : *Xăng, dầu, nhớt; đá xây dựng; cho thuê mặt bằng, dịch vụ khác...*

Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất áp dụng

- * *8%* : *Xăng E5 Ron 92*
- * *10%* : *các loại xăng khác*
- * *20%* : *hoạt động kinh doanh Gôn*

Thuế Xuất, Nhập khẩu

Tổng Công ty kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Hải quan. Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu xăng dầu theo các Thông tư sau:

- Thông tư 156/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2018-2022.
- Thông tư số 149/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2018-2022.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp: 20%

Các loại thuế khác

Tổng Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay	3.914.832.258	3.435.860.778
- Phí môi giới	413.364.184	413.364.184
- Chi phí gia công chế biến đá	195.025.000	142.161.000
- Chi phí khác	737.505.145	-
Cộng	5.260.726.587	3.991.385.962

25. Phải trả ngắn hạn khác

- Phải trả liên quan Upas LC tại các Ngân hàng TMCP	1.190.518.456.125	230.203.253.666
- Phí bảo trì Cao ốc Bình Dương	1.377.880.800	1.377.880.800
- Cổ tức còn phải trả cho cổ đông	84.407.785	35.075.425
- Các khoản phải trả khác	50.002.372	1.023.529.251
Cộng	1.192.030.747.082	232.639.739.142

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

26. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

			Số đầu năm	Vay trong năm	Trả vay trong năm	Số cuối năm
26.1	Ngân hàng TMCP Công thương VN		795.679.983.626	4.658.341.026.701	(5.148.327.535.621)	305.693.474.706
26.2	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu VN		298.102.110.222	425.241.104.800	(723.343.215.022)	-
26.3	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN		465.056.443.405	2.215.376.322.328	(2.394.322.239.408)	286.110.526.325
26.4	Ngân hàng TMCP Nam Việt Vượng		-	356.910.742.587	(224.605.780.685)	132.304.961.902
26.5	Ngân hàng TMCP Quốc tế VN		230.000.000.000	236.307.600.706	(410.022.288.307)	56.285.312.399
26.6	Malayan Banking Berhad (Maybank)		222.573.488.965	1.724.458.060.317	(1.736.406.697.689)	210.624.851.593
26.7	Ngân hàng TMCP Hàng hải VN		-	841.960.981.927	(775.950.329.738)	66.010.652.189
26.8	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		244.550.872.005	1.462.865.657.521	(1.448.097.405.912)	259.319.123.614
26.9	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội		402.976.391.365	2.632.051.234.803	(3.035.027.626.168)	-
26.10	Ngân hàng TMCP Tiên Phong		-	266.868.650.627	(266.868.650.627)	-
26.11	Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (VN)		-	973.193.807.514	(973.193.807.514)	-
26.12	Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM		-	100.000.000.000	(100.000.000.000)	-
Cộng			2.658.939.289.588	15.893.575.189.831	(17.236.165.576.691)	1.316.348.902.728

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

26.1 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 210016/2021-HĐCVHM/NHCT640-TCT Thanh Lễ ngày 11/10/2021 và các Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay hạn mức ngày 10/3/2022 và ngày 29/12/2022, cụ thể:

- Giới hạn tín dụng : 1.400.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/3/2022
- Thời hạn vay : Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp một số máy móc thiết bị và QSDĐ.

26.2 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-210038001 ngày 12/5/2021, cụ thể:

- Hạn mức vay : 500.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng
- Thời hạn vay : Không quá 4 tháng, quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.3 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/83406/HĐTD ngày 01/8/2022, cụ thể:

- Hạn mức vay : 1.000.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 15/7/2023
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất, Thời hạn vay : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp một số QSDĐ, cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

26.4 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 216/2022/HDHM/CIB ngày 08/7/2022, cụ thể:

- Hạn mức vay : 400.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Thời hạn vay : Không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Lãi suất : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.5 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) theo Hợp đồng tín dụng số 4875701.22 ngày 26/4/2022, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Thời hạn vay : Tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân và được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.6 Vay ngắn hạn Ngân hàng Malayan Banking Berhad (MayBank) theo Hợp đồng số HCMC-

HN/SLO/THALEXIM/2018/02 ngày 27/11/2018, các Thư tái tục khoản tín dụng

số MBB/HCMC/SLO/2019/THALEXIM/52 ngày 02/12/2019,

số MBB/HCMC/LO/2020/THALEXIM/97 ngày 30/11/2020;

số MBB/HCMC/LO/2021/THALEXIM/27 ngày 22/4/2021;

số MBB/HCMC/LO/2021/THALEXIM/131 ngày 09/12/2021;

số MBB/HCMC/SLO/2021/THALEXIM/89 ngày 13/12/2022; Các điều khoản cơ bản như sau:

- Hạn mức vay : 11.000.000 USD
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 13/12/2023
- Mục đích vay : Thư tín dụng L/C, Cho vay tín thác, Tài trợ hoá đơn, Tín dụng tuần hoàn, Bảo lãnh, Hợp đồng mua bán ngoại hối
- Lãi suất : Thư tín dụng (L/C): Lãi suất cho vay cơ bản + biên độ 1,25%/năm; Hợp đồng mua bán ngoại hối (FEC): Theo quy định của NHNN Việt Nam
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

26.7 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) – Chi nhánh TPHCM theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 643/2022/HĐTD ngày 11/02/2022, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Thời hạn vay : Không quá 3 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.8 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank) - Chi nhánh Sài Gòn (Thành phố Hà Nội) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0109/2022/HĐTDHM-DN/PGBank.SG ngày 22/7/2022, cụ thể:

- Hạn mức vay : 450.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 22/7/2023
- Thời hạn vay : Không quá 3 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.9 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 537.2022/HDHM/SHB.110100 ngày 14/7/2022, cụ thể:

- Hạn mức vay : 2.000.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 14/7/2023
- Thời hạn vay : Không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

26.10 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 560/2021/HDTD/BDG/01 ngày 25/01/2022, cụ thể:

- Hạn mức vay : 200.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Thời hạn vay : Không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Lãi suất : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.11 Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) theo Hợp đồng tín dụng số UOB/HCMC/CB-21204 ngày 12/01/2022, cụ thể:

- Hạn mức vay : 12.000.000 USD
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh
- Lãi suất, Thời hạn vay : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.12 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20726/22MN/HĐTD ngày 20/6/2022, cụ thể:

- Hạn mức vay : 500.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 36 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất, Thời hạn vay : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

27. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Bổ sung từ lợi nhuận (*)	Chi trong năm	Số cuối năm
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.791.115.457	15.615.704.045	(8.595.618.231)	8.811.201.271
- Quỹ khen thưởng, thù lao Ban Điều hành	349.556.576	3.232.105.543	(3.102.000.000)	479.662.119
Cộng	2.140.672.033	18.847.809.588	(11.697.618.231)	9.290.863.390

(*) Tham chiếu Thuyết minh Báo cáo tài chính số V.34.4

28. Quỹ bình ổn giá

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Trích trong năm	Sử dụng trong năm	Số cuối năm
- Quỹ bình ổn giá	(23.133.344.100)	343.600.101.089	(56.234.275.750)	264.232.481.239
- Lãi quỹ bình ổn giá	4.909.794.113	138.372.946	-	5.048.167.059
Cộng	(18.223.549.987)	343.738.474.035	(56.234.275.750)	269.280.648.298

	Số cuối năm	Số đầu năm
29. Phải trả người bán dài hạn	22.024.200.000	22.024.200.000

Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân.

30. Người mua trả tiền trước dài hạn	4.500.000.000	4.500.000.000
---	----------------------	----------------------

Khoản nhận trước tiền của khách hàng thuộc hoạt động kinh doanh BĐS tại Khu dân cư An Sơn.

31. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Tiền thuê dài hạn nhận trước của hoạt động cho thuê hạ tầng KCN và văn phòng làm việc:

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	267.961.480.883	280.113.725.891
- Doanh thu đã thực hiện trong năm	(12.152.245.008)	(12.152.245.008)
- Số cuối năm	255.809.235.875	267.961.480.883

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

32. Phải trả dài hạn khác

Tiền nhận ký quỹ, ký cược dài hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Dae Kwang Apparel	7.105.500.000	6.873.000.000
- Công ty TNHH Dong-A Vina	3.610.020.330	3.491.896.380
- Công ty TNHH ScanCom Việt Nam	4.783.422.600	3.062.168.928
- Công ty CP Dầu nhòn S.T.S	2.303.083.280	2.000.000.000
- Các đối tượng khác	11.539.974.184	10.763.353.639
Cộng	29.342.000.394	26.190.418.947

33. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả vay trong năm	Số cuối năm
33.1 Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	63.956.560.435	-	(26.856.560.435)	37.100.000.000
33.2 Trái phiếu phát hành (Ngân hàng TMCP Tiên Phong)	93.000.000.000	-	(93.000.000.000)	-
Cộng	156.956.560.435	-	(119.856.560.435)	37.100.000.000

33.1 Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam theo các Hợp đồng sau:**❖ Hợp đồng cho vay số 184/2019/HĐCV ngày 23/10/2019:**

- Hạn mức vay : **34.300.000.000 Đồng**
- Thời hạn vay : Tối đa 36 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Sử dụng vốn thực hiện dự án kho cảng Xăng Dầu Bình Thắng tại TX Dĩ An, Bình Dương
- Tài sản đảm bảo : Các lợi thế, quyền tài sản phát sinh từ quyền sử dụng đất thuê hằng năm tại thửa đất số 1237, tờ bản đồ số 1 (8 BT1), Phường Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương thuộc quyền sử dụng đất của KH theo giấy CN quyền Sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 482494, sổ vào sổ cấp GCN: CT 02020 (04/5/2018);
Tài sản trên đất: Nhà xưởng, nhà kho/ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu/ quyền sử dụng đất của KH- thuộc dự án “kho cảng xăng dầu Bình Thắng”, gắn liền với thửa đất số 1237, tờ bản đồ số 1 (8 BT1), Phường Bình Thắng, Thị Xã Dĩ An, Bình Dương.
- Dư nợ 31/12/2022 : **0 Đồng**

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

❖ *Hợp đồng cho vay số 567/2021/HĐCV ngày 05/7/2021:*

- Số tiền vay : **53.000.000.000 Đồng**
- Thời hạn vay : 60 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Đầu tư các cửa hàng xăng dầu tại Bình Phước
- Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay
- Dư nợ 31/12/2022 : **37.100.000.000 Đồng**
- + Trong đó nợ đến hạn trong vòng 12 tháng : **10.600.000.000 Đồng**

33.2 Khoản trái phiếu phát hành cho Trái chủ là Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Cụ thể:

- Mệnh giá : 100.000.000 Đồng/trái phiếu
- Số lượng : 2.000 trái phiếu
- Tổng mệnh giá : 200.000.000.000 Đồng
- Kỳ hạn : 48 tháng kể từ ngày phát hành
- Ngày phát hành : 27/12/2019
- Loại hình : Trái phiếu doanh nghiệp, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có đảm bảo bằng tài sản
- Lãi suất : Lãi cho kỳ đầu tiên là 11%/năm; lãi suất cho các kỳ lãi tiếp theo được xác định theo nguyên tắc của bằng tổng của lãi suất tham chiếu cộng biên độ 3,8%/năm. Tiền lãi sẽ được tính trên cơ sở một năm là 360 ngày. Lãi trái phiếu được thanh toán 06 tháng một lần.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp tài sản
- Dư nợ 31/12/2022 : **0 Đồng**

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

34. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A Năm trước				
34.1 Vốn góp của chủ SH	2.366.000.000.000	-	-	2.366.000.000.000
34.2 Cổ phiếu quỹ	(243.800.000)	-	-	(243.800.000)
34.3 Quỹ đầu tư phát triển	9.628.248.280	563.800.929	-	10.192.049.209
34.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.276.018.582	104.261.469.145	11.276.018.582	104.261.469.145
Cộng	2.386.660.466.862	104.825.270.074	11.276.018.582	2.480.209.718.354
B Năm nay				
34.1 Vốn góp của chủ SH	2.366.000.000.000	-	-	2.366.000.000.000
34.2 Cổ phiếu quỹ	(243.800.000)	-	-	(243.800.000)
34.3 Quỹ đầu tư phát triển	10.192.049.209	5.213.073.457	-	15.405.122.666
34.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	104.261.469.145	5.066.989.439	104.261.469.145	5.066.989.439
Cộng	2.480.209.718.354	10.280.062.896	104.261.469.145	2.386.228.312.105

34.1 Vốn góp của chủ sở hữu

- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	Đồng/Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	236.600.000	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	236.600.000	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	(20.100)	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	236.579.900	Cổ phiếu
- Số lượng CP lưu hành bình quân trong năm	236.579.900	Cổ phiếu

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

	Cổ đông	Số cuối năm (cổ phiếu)	Số đầu năm (cổ phiếu)	Tỷ lệ (%)
-	Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương	85.176.000	85.176.000	36,00%
-	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị Hướng Dương	37.856.000	37.856.000	16,00%
-	Các cổ đông khác	113.568.000	113.568.000	48,00%
	Cộng	236.600.000	236.600.000	100,00%

34.2 Cổ phiếu quỹ

Tổng Công ty đã mua lại 20.100 cổ phiếu theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 10/2019/NQ-HĐQT ngày 06/5/2019. Thời gian mua lại cổ phiếu quỹ từ ngày 24/6/2019 đến 22/7/2019.

34.3 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ phân phối lợi nhuận.

34.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	104.261.469.145	11.276.018.582
- Phân phối lợi nhuận của năm trước	(104.261.469.145)	(11.276.018.582)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	(5.213.073.457)	(563.800.929)
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(15.615.704.045)	(1.609.204.777)
+ <i>Quỹ Khen thưởng, Thù lao Ban Điều hành</i>	(3.232.105.543)	(349.556.576)
+ <i>Chia cổ tức</i>	(80.200.586.100)	(8.753.456.300)
- Lợi nhuận CPP năm trước chuyển năm nay	-	-
- Lợi nhuận sau thuế năm nay	5.066.989.439	104.261.469.145
- Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển năm sau	5.066.989.439	104.261.469.145

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN 2022

	ĐVT: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
35. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	23.089.739.633.445	10.278.382.670.447
- Doanh thu bán các thành phẩm	1.188.406.900.189	567.768.252.178
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.884.666.500	47.099.388.709
- Doanh thu cho thuê, chuyển nhượng BĐS	875.623.855.766	615.271.199.146
Cộng	25.236.655.055.900	11.508.521.510.480
36. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	22.740.528.361.681	10.113.244.754.258
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.202.829.709.512	560.423.124.527
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.377.572.267	13.432.906.298
- Giá vốn cho thuê, chuyển nhượng BĐS	653.875.661.794	283.514.297.502
Cộng	24.624.611.305.254	10.970.615.082.585
37. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.819.606.430	2.414.797.791
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.960.631.598	23.212.207.387
- Lãi chênh lệch tỷ giá	45.405.048.208	24.621.433.945
Cộng	80.185.286.236	50.248.439.123
38. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	141.320.288.795	150.365.948.707
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	103.223.536.378	10.115.782.982
Cộng	244.543.825.173	160.481.731.689

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

39. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	73.630.403.949	62.234.859.820
- Chi phí vật liệu, bao bì	2.346.056.972	2.267.906.142
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.213.263.886	1.350.167.813
- Chi phí khấu hao TSCĐ	36.253.620.564	31.241.628.292
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.058.953.691	50.055.817.799
- Chi phí bằng tiền khác	117.002.370.667	90.053.668.848
Cộng	349.504.669.729	237.204.048.714

40. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	19.484.664.274	15.631.130.475
- Chi phí vật liệu quản lý	1.160.976.917	629.443.377
- Chi phí đồ dùng văn phòng	379.581.108	808.606.492
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.312.481.115	4.033.336.041
- Chi phí dự phòng	(89.074.000)	(3.553.147.366)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.798.627.466	8.340.850.227
- Chi phí bằng tiền khác	36.501.587.187	28.231.384.872
Cộng	69.548.844.067	54.121.604.118

41. Thu nhập khác

- Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	1.172.727.273	-
- Thu tiền điện, nước khách thuê; hoa hồng	3.999.087.486	3.823.629.832
- Thu nhập khác	1.565.571.644	245.813.326
Cộng	6.737.386.403	4.069.443.158

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

42. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	846.315.811	260.996.401
- Chi trả tiền điện, nước khách thuê	2.324.266.920	1.946.313.734
- Chi phí khác	93.640.694	115.382.492
Cộng	3.264.223.425	2.322.692.627

43. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.104.860.891	138.094.233.028
-------------------------------------	-----------------------	------------------------

Trong đó

+ Thu nhập từ hoạt động kinh doanh BĐS	73.663.187.567	83.155.686.005
+ Thu nhập từ hoạt động SXKD khác	(41.558.326.676)	54.938.547.023
- Cộng chi phí, lãi vay không được trừ	61.526.169.695	39.139.968.629
- Trừ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(22.960.631.598)	(23.212.207.387)
- Chuyển lỗ (hoạt động SXKD) của các năm trước	-	(31.726.339.636)
- Tổng Thu nhập tính thuế (TNTT)	70.670.398.988	122.295.654.634

Trong đó:

+ Thu nhập từ hoạt động kinh doanh BĐS, TNTT tăng do lãi vay không được trừ	135.189.357.262	86.691.928.206
+ Thu nhập từ hoạt động SXKD khác	(64.518.958.274)	35.603.726.428
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp	27.037.871.452	24.459.130.927
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước theo BBKT Nhà nước	-	9.373.632.956
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.037.871.452	33.832.763.883

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các Bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	Công ty con
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Công ty con
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	Công ty con
- Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	Công ty con
- Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	Công ty con
- Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Công ty liên doanh liên kết
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Công ty liên doanh liên kết
- Công ty CP Xăng Dầu và DV Hàng Hải S.T.S	Công ty có cùng thành viên HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan

- Thu nhập từ tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng:

	Năm nay	Năm trước
- Thù lao của HĐQT, BKS	2.112.000.000	-
- Thưởng Ban Điều hành	990.000.000	-
- Tiền lương Ban điều hành (Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, BKS)	3.232.769.230	2.929.378.462
Cộng (*)	<u>6.334.769.230</u>	<u>2.929.378.462</u>

(*) Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành năm 2020, 2021 chỉ trong năm 2022.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

➤ Các giao dịch với các Công ty con, Công ty liên kết và các bên liên quan như sau:

❖ *Nợ phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Bên liên quan	Số đầu năm	Phải thu trong năm	Đã thu / giảm trong năm	Số cuối năm
Công ty TNHH				
- Xăng Dầu Bình Dương	97.471.006.510	2.505.884.735.280	2.352.123.880.606	251.231.861.184
Công ty TNHH				
- Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	1.836.594.446	37.234.080.968	48.871.865.296	(9.801.189.882)
Công ty CP SX KD				
- Thanh Lễ	8.021.290	133.402.800	128.281.290	13.142.800
Công ty TNHH An				
- Sơn Bình Dương Logistics	787.079.375	2.611.380.597	3.398.459.972	-
Công ty TNHH				
- Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	-	1.320.000.000	1.320.000.000	-
Công ty CP Vật				
- liệu và Xây dựng Bình Dương	311.984.257	190.069.429.368	267.183.682.187	(76.802.268.562)
Công ty CP Xăng				
- Dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S	(147.409.598.136)	447.732.855.840	299.114.451.964	1.208.805.740
Cộng	(46.994.912.258)	3.184.985.884.853	2.972.140.621.315	165.850.351.280

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

❖ Nợ phải thu cổ tức, lãi, cho vay và phải thu khác

Bên liên quan	Số đầu năm	Phải thu trong năm	Đã thu / giảm trong năm	Số cuối năm
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	9.578.634.947	9.578.634.947	9.578.634.947	9.578.634.947
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	6.000.000.000	4.819.080.000	6.019.080.000	4.800.000.000
- Công ty TNHH Công trình Đô thị Bình Dương	5.914.405.088	6.336.000.451	5.914.405.088	6.336.000.451
- Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	863.171.152	-	863.171.152	-
- Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	35.000.000.000	80.000.000.000	-	115.000.000.000
- Công ty CP Xăng Dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S	-	1.463.306.284.990	1.463.306.284.990	-
- Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Bình Dương	25.358.675.676	2.034.000.095	4.792.675.771	22.600.000.000
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	14.287.887.121	-	14.287.887.121	-
Cộng	97.002.773.984	1.566.074.000.483	1.504.762.139.069	158.314.635.398

❖ Nợ phải trả mua hàng hóa, dịch vụ và phải trả khác

Bên liên quan	Số đầu năm	Phải trả trong năm	Đã trả / giảm trong năm	Số cuối năm
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	-	80.494.188.377	80.494.188.377	-
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	5.123.120.643	115.216.260.534	115.680.965.489	4.658.415.688
- Công ty CP SXKD Thanh Lễ	22.295.000	417.816.852	369.929.852	70.182.000
- Công ty CP Xăng Dầu và DV Hàng Hải S.T.S	-	22.584.282.589	22.584.282.589	-
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	336.291.862	6.406.504.673	6.198.690.773	544.105.762
Cộng	5.481.707.505	225.119.053.025	225.328.057.080	5.272.703.450

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

2. Thông tin về báo cáo bộ phận**❖ Theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

❖ Theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Năm nay	Hoạt động kinh doanh xăng dầu	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu thuần	24.223.035.513.642	875.623.855.766	137.995.686.492	25.236.655.055.900
- Giá vốn hàng bán	(23.889.337.034.540)	(653.875.661.794)	(81.398.608.920)	(24.624.611.305.254)
- Lợi nhuận gộp	333.698.479.102	221.748.193.972	56.597.077.572	612.043.750.646
- Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	80.185.286.236	80.185.286.236
- Chi phí tài chính	(101.553.866.239)	(67.484.234.540)	(75.505.724.394)	(244.543.825.173)
- Chi phí bán hàng	(269.429.431.916)	(55.544.871.331)	(24.530.366.482)	(349.504.669.729)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	(37.705.452.076)	(25.055.900.534)	(6.787.491.457)	(69.548.844.067)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	(74.990.271.129)	73.663.187.567	29.958.781.475	28.631.697.913
- Thu nhập khác	-	-	6.737.386.403	6.737.386.403
- Chi phí khác	-	-	(3.264.223.425)	(3.264.223.425)
- Lợi nhuận khác	-	-	3.473.162.978	3.473.162.978
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(74.990.271.129)	73.663.187.567	33.431.944.453	32.104.860.891
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(17.887.189.401)	(9.150.682.051)	(27.037.871.452)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(74.990.271.129)	55.775.998.166	24.281.262.402	5.066.989.439

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

Năm trước	Hoạt động kinh doanh xăng dầu	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu thuần	10.837.722.064.458	615.271.199.146	55.528.246.876	11.508.521.510.480
- Giá vốn hàng bán	(10.666.070.959.905)	(283.514.297.502)	(21.029.825.178)	(10.970.615.082.585)
- Lợi nhuận gộp	171.651.104.553	331.756.901.644	34.498.421.698	537.906.427.895
- Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	50.248.439.123	50.248.439.123
- Chi phí tài chính	(40.695.462.968)	(78.653.736.255)	(41.132.532.466)	(160.481.731.689)
- Chi phí bán hàng	(84.194.478.067)	(136.675.710.751)	(16.333.859.896)	(237.204.048.714)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	(17.214.821.478)	(33.271.768.633)	(3.635.014.007)	(54.121.604.118)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	29.546.342.040	83.155.686.005	23.645.454.452	136.347.482.497
- Thu nhập khác	-	-	4.069.443.158	4.069.443.158
- Chi phí khác	-	-	(2.322.692.627)	(2.322.692.627)
- Lợi nhuận khác	-	-	1.746.750.531	1.746.750.531
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.546.342.040	83.155.686.005	25.392.204.983	138.094.233.028
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.182.696.385)	(25.422.448.931)	(4.227.618.567)	(33.832.763.883)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	25.363.645.655	57.733.237.074	21.164.586.416	104.261.469.145

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2022

3. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết

Công ty không có tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục đề nghị được giảm 30% tiền thuê đất năm 2022 theo Quyết định 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết 07/NQ-CP ngày 30/01/2023 của Chính phủ về việc giảm 30% tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022;

Ngoài sự kiện vừa nêu, Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

5. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

Các văn bản luật ban hành và có hiệu lực trong năm 2022 sau đây:

- Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; và Nghị định 41/2022/NĐ-CP ngày 20/06/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022.
- Nghị định 34/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất trong năm 2022.
- Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/06/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.
- Nghị định 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.
- Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng tại doanh nghiệp.

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Băng Trang